

Phụ lục
Danh mục thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 4
trên Cổng Dịch vụ công tỉnh Hải Dương thuộc thẩm quyền giải quyết
của UBND cấp huyện, UBND cấp xã
(Kèm theo Văn bản số /UBND – VP, ngày /3/2022
của Chủ tịch UBND huyện Tứ Kỳ)

A. DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4 CẤP HUYỆN

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công
I	PHÒNG LAO ĐỘNG-TB&XH	
1.	1.001758.000.00.00.H23	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
2.	1.008360.000.00.00.H23	Thủ tục Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương do đại dịch COVID-19
3.	2.001378.000.00.00.H23	Thủ tục hỗ trợ người có công đi làm phương tiện, dụng cụ trợ giúp chỉnh hình; đi điều trị phục hồi chức năng
4.	2.001375.000.00.00.H23	Thủ tục cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sĩ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ
5.	2.000049.000.00.00.H23	Hoãn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện
6.	1.004959.000.00.00.H23	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền.
II	PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	
7.	2.000801.000.00.00.H23	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất
8.	1.003046.000.00.00.H23	Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký
9.	1.000798.000.00.00.H23	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân
10.	2.000381.000.00.00.H23	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất
11.	1.003595.000.00.00.H23	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền
12.	2.000348.000.00.00.H23	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu

13.	1.002969.000.00.00.H23	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện
14.	1.002214.000.00.00.H23	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý
15.	1.008603.000.00.00.H23	Thủ tục kê khai, thẩm định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải
16.	1.001662.000.00.00.H23	Đăng ký khai thác nước dưới đất
III	PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG	
17.	1.006910.000.00.00.H23	Thủ tục Chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đầu nối vào đường bộ đối với đường huyện, đường đô thị
18.	1.006861.000.00.00.H23	Thủ tục Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu nằm trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường huyện, đường đô thị, đường xã
19.	1.006913.000.00.00.H23	Thủ tục Cấp giấy phép thi công nút giao đầu nối vào đường bộ đối với đường huyện, đường đô thị
IV	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	
20.	1.004518.000.00.00.H23	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại
21.	1.005099.000.00.00.H23	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học
22.	1.004831.000.00.00.H23	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở
23.	2.001824.000.00.00.H23	Thủ tục chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú
24.	2.001837.000.00.00.H23	Thủ tục sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú
25.	2.001839.000.00.00.H23	Thủ tục cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục
26.	2.001842.000.00.00.H23	Thủ tục cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục
27.	1.006445.000.00.00.H23	Thủ tục sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ
28.	2.001818.000.00.00.H23	Giải thể trường trung học cơ sở
29.	1.005144.000.00.00.H23	Đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em, học sinh, sinh viên
30.	1.001622.000.00.00.H23	Thủ tục hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo

31.	1.001714.000.00.00.H23	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục
32.	1.005097.000.00.00.H23	Quy trình đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã
33.	1.005106.000.00.00.H23	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ
34.	1.004502.000.00.00.H23	Thủ tục cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục
35.	1.005092.000.00.00.H23	Thủ tục cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc
36.	2.001914.000.00.00.H23	Thủ tục Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ
V PHÒNG TƯ PHÁP		
37.	2.000748.000.00.00.H23	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc
VI PHÒNG NỘI VỤ		
38.	2.000364.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của thủ trưởng các cơ quan đơn vị, Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại
39.	1.000804.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Thủ trưởng cơ quan đơn vị, Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất
40.	2.000374.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề
41.	2.000385.000.00.00.H23	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến
42.	1.000843.000.00.00.H23	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở
43.	2.000402.000.00.00.H23	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến
44.	2.000414.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị
VII PHÒNG VĂN HÓA THÔNG TIN		
45.	1.004648.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận lần đầu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa, Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”.
46.	2.000440.000.00.00.H23	Thủ tục xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm
47.	1.004622.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận lại “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”
48.	1.004634.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận lần đầu “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”

49.	1.004644.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận lại “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”
50.	1.004646.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận lần đầu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”
51.	1.000933.000.00.00.H23	Thủ tục xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa
52.	2.001762.000.00.00.H23	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy
53.	2.001885.000.00.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
VIII PHÒNG THANH TRA		
54.	2.001879.000.00.00.H23	Xử lý đơn tại cấp huyện

B. DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4 CẤP XÃ

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công
I	ĐẤT ĐAI	
1.	1.003554.000.00.00.H23	Hòa giải tranh chấp đất đai
II	HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ	
2.	2.002080.000.00.00.H23	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên
3.	2.000930.000.00.00.H23	Thủ tục thôi làm hòa giải viên
4.	2.000373.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận hòa giải viên
III	KHIẾU NẠI, TỔ CÁO	
5.	2.002396.000.00.00.H23	Thủ tục Giải quyết tố cáo tại cấp xã
IV	KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG	
6.	1.004082.000.00.00.H23	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích
V	LAO ĐỘNG-TB&XH	
7.	1.001699.000.00.00.H23	Thủ tục xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật
8.	1.001653.000.00.00.H23	Thủ tục Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật
9.	2.000355.000.00.00.H23	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn
10.	1.003337.000.00.00.H23	Thủ tục ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi
11.	2.001382.000.00.00.H23	Thủ tục xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ
VI	TƯ PHÁP	
12.	2.001255.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước
13.	2.001449.000.00.00.H23	Thủ tục cho thôi làm Tuyên truyền viên pháp luật
14.	2.001457.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận Tuyên truyền viên pháp luật
15.	1.004837.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký giám hộ
16.	1.000894.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký kết hôn
17.	1.004845.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ
18.	1.000593.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động
VII	PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI	
19.	1.000132.000.00.00.H23	Thủ tục Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình
VIII	THI ĐUA KHEN THƯỞNG	
20.	2.000305.000.00.00.H23	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến
21.	2.000337.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất

22.	2.000346.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề
23.	1.000748.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình
24.	1.000775.000.00.00.H23	Thủ tục tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị
IX	TIẾP CÔNG DÂN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI TỔ CÁO	
25.	2.001909.000.00.00.H23	Thủ tục Tiếp công dân tại cấp xã
IX	NN&PTNT	
26.	1.008004.000.00.00.H23	Thủ tục Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa
XI	VĂN HÓA CƠ SỞ	
27.	1.000954.000.00.00.H23	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm
28.	1.001120.000.00.00.H23	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa
29.	2.000794.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở
XII	XỬ LÝ ĐƠN	
30.	2.001801.000.00.00.H23	Thủ tục Xử lý đơn tại cấp xã

C. DÙNG CHUNG CHO CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công
I	DÙNG CHO CHO CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ	
1.	1.002305.000.00.00.H23	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thân nhân liệt sĩ
2.	1.002252.000.00.00.H23	Thủ tục hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần
3.	1.002745.000.00.00.H23	Thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ
II	DÙNG CHO CHO CẤP HUYỆN, CẤP XÃ	
1.	2.000744.000.00.00.H23	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng